

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 146/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn chế độ tài chính
đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ**

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Chi nhánh tại Việt Nam của công ty quản lý quỹ nước ngoài thực hiện chế độ tài chính theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 91/2013/TT-BTC ngày 08/6/2013 về đăng ký thành lập, tổ chức và hoạt động văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam và hướng dẫn tại Thông tư này

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty chứng khoán được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

2. Công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài (sau đây gọi chung là công ty quản lý quỹ) được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 3. Chế độ trách nhiệm

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Chương II QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 4. Vốn chủ sở hữu

1. Vốn điều lệ

a) Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ của công ty chứng khoán thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán;

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ.

2. Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá trị tính theo mệnh giá cổ phiếu với giá trị thực tế thu được từ phát hành (nếu có).

3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

4. Lợi nhuận chưa phân phối

5. Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Điều 5. Sử dụng vốn và tài sản

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ có trách nhiệm quản lý, sử dụng, theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân đối với từng trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sử dụng vốn và tài sản để phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo quy định tại pháp luật chứng khoán và quy định tại Thông tư này.

a) Đối với công ty chứng khoán:

- Phải quản lý vốn, tài sản của công ty chứng khoán tách biệt với vốn, tài sản của khách hàng; không được chiếm dụng vốn, tài sản của khách hàng dưới mọi hình thức.

- Tuân thủ các hạn chế về vay nợ, cho vay, đầu tư theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán.

b) Đối với công ty quản lý quỹ:

- Phải đảm bảo việc quản lý độc lập và tách biệt tài sản của từng quỹ, từng công ty đầu tư chứng khoán, vốn và tài sản của khách hàng ủy thác và tài sản của chính công ty quản lý quỹ.

- Vốn kinh doanh dành cho hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ phải từ nguồn vốn chủ sở hữu, nghiêm cấm việc công ty quản lý quỹ sử dụng vốn huy động để đầu tư tài chính.

- Tuân thủ quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ, hạn chế đối với hoạt động của công ty quản lý quỹ theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty quản lý quỹ.

3. Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, các hợp đồng vay, các hợp đồng mua, bán, thanh lý, thuê, cho thuê, nhượng bán, thanh lý tài sản thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập, tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.

4. Việc thuê, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản, nhượng bán, thanh lý tài sản của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, pháp luật chứng khoán, Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

AN TOÀN TÀI CHÍNH

Điều 6. Nguyên tắc về đảm bảo an toàn tài chính

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải duy trì các tỷ lệ an toàn tài chính, bảo đảm khả năng thanh khoản và tuân thủ quy định có liên quan tại Luật Chứng khoán, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Việc đảm bảo an toàn tài chính được thực hiện thông qua các hình thức:

a) Mua bảo hiểm nghề nghiệp hoặc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư/Quỹ dự phòng rủi ro và đền bù tổn thất theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b) Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

c) Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

d) Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều 14 Thông tư này;

đ) Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định đối với doanh nghiệp.

Điều 7. Dự phòng giảm giá chứng khoán

1. Điều kiện để trích lập dự phòng

a) Các loại chứng khoán được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ghi nhận theo giá gốc theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Các loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

c) Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và cổ phiếu quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá.

2. Phương pháp trích lập dự phòng:

Mức dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \left\{ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right\} \right\}$$

3. Xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng:

a) Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

b) Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:

- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán

không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

- Người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- Công ty chứng khoán báo giá được quyền thu phí đối với công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ đề nghị báo giá và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp. Mức thu phí do hai bên tự thỏa thuận.

c) Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4. Nguyên tắc trích lập dự phòng:

a) Từng loại chứng khoán đầu tư có biến động giảm giá so với giá trị sổ sách tại thời điểm lập báo cáo tài chính được lập dự phòng và tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán làm căn cứ hạch toán vào chi phí tài chính của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ;

b) Thời điểm trích lập dự phòng đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính quý, năm;

c) Trường hợp không thể xác định giá trị thực tế của chứng khoán thì công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

5. Xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán:

a) Việc xử lý khoản dự phòng giảm giá chứng khoán thực hiện vào cuối quý, năm tại ngày lập báo cáo tài chính quý, năm;

b) Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán phải trích lập kỳ này bằng số dư khoản dự phòng đã trích lập kỳ trước thì không phải trích lập dự phòng giảm giá;

c) Nếu số dự phòng phải trích lập kỳ này cao hơn số dư khoản dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp trích lập phần chênh lệch vào chi phí và hạch toán vào chi phí tài chính;

d) Nếu số dự phòng phải trích lập kỳ này thấp hơn số dư khoản dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết thì phải hoàn nhập phần chênh lệch được hạch toán và hạch toán giảm chi phí tài chính.

Điều 8. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp.

2. Thời điểm trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính năm.